

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10-29
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	30-31

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPDC-UBCK ngày 10/08/2020, số 19/GPDC-UBCK ngày 22/02/2023, số 54/GPDC-UBCK ngày 15/05/2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/01/2026
Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23/01/2026
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên	
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên	

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngô Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/07/2026
Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/07/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Phạm Quỳnh Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Trần Quang Vinh - Thành viên HĐQT; Giám đốc Công ty đến ngày 30/07/2026.

Ông Nguyễn Ngô Minh – Giám đốc Công ty được ông Trần Quang Vinh ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Giấy Ủy quyền số 356/UQ - QLQ ngày 30/07/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban điều hành


Nguyễn Ngô Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		124.030.707.466	124.507.447.411
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.728.576.195	39.606.063.634
111	1. Tiền		13.728.576.195	11.606.063.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	28.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	78.675.406.846	78.757.554.750
121	1. Đầu tư ngắn hạn		94.110.936.255	88.365.203.198
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15.435.529.409)	(9.607.648.448)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.872.434.957	4.598.030.107
131	1. Phải thu khách hàng	5	18.000.141.434	-
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	6.872.589.991	4.228.210.059
135	3. Các khoản phải thu khác	7	12.768.363.097	12.138.479.613
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(11.768.659.565)	(11.768.659.565)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		754.289.468	1.545.798.920
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	345.933.379	1.137.442.831
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	408.356.089	408.356.089
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.171.669.434	1.338.570.620
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		415.422.800	410.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác	7	415.422.800	410.422.800
220	II. Tài sản cố định		575.691.087	928.147.820
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	575.691.087	664.258.941
222	- Nguyên giá		1.932.554.337	1.932.554.337
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.356.863.250)	(1.268.295.396)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	263.888.879
228	- Nguyên giá		408.920.000	1.908.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(408.920.000)	(1.645.031.121)
260	III. Tài sản dài hạn khác		180.555.547	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	180.555.547	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.202.376.900	125.846.018.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.991.994.297	4.619.594.215
310	I. Nợ ngắn hạn		3.991.994.297	4.619.594.215
312	1. Phải trả người bán		395.940.925	98.328.001
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	157.948.818	694.404.983
315	3. Phải trả người lao động		699.475.779	14.000.000
316	4. Chi phí phải trả	14	572.648.058	306.508.155
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	1.209.467.624	1.308.539.605
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		365.060.682	195.259.200
328	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	591.452.411	2.002.554.271
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	121.210.382.603	121.226.423.816
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.866.746.972	3.866.746.972
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	2.232.661.788
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.110.973.843	15.127.015.056
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.202.376.900	125.846.018.031

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		398.000.000	380.000.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		398.000.000	380.000.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		14.158.850.000	22.286.120.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	19	65.012.505.921	203.706.320.261
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		65.011.099.475	203.699.230.393
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		1.406.446	7.089.868
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	20	3.806.872.231.520	2.813.367.618.963
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		3.806.872.231.520	2.761.667.618.963
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	51.700.000.000
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	21	176.310.096.898	590.920.075.690
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	22	13.082.609.498	12.317.278.103

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Đỗ Thị Kim Cúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Minh
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu	23	10.342.980.780	12.549.939.223
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		10.342.980.780	12.549.939.223
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	24	6.097.982.307	6.199.287.827
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		4.244.998.473	6.350.651.396
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.230.170.072	2.170.299.944
22	7. Chi phí tài chính	26	5.827.880.961	425.722.623
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.431.027.315	6.966.647.189
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		216.260.269	1.128.581.528
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		3.500.000	-
40	12. Lợi nhuận khác		(3.500.000)	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		212.760.269	1.128.581.528
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		212.760.269	1.128.581.528
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	21	113


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngô Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		6.487.498.988	12.285.691.414
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(6.791.272.388)	(7.996.185.975)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.265.936.916)	(4.719.044.268)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		494.975.470	1.523.353.390
07	5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.087.048.174)	(2.800.828.648)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.161.783.020)	(1.707.014.087)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.427.191.840)	(29.000.000.000)
24	2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		14.296.100.000	10.000.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.559.547.000	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.855.840.421	1.620.650.983
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.715.704.419)	(7.379.349.017)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.877.487.439)	(9.086.363.104)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		39.606.063.634	38.472.825.537
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	18.728.576.195	29.386.462.433

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

06 tháng đầu năm 2026	Thuyết minh	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2026 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		3.866.746.972	-	-	3.866.746.972
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	-	-	2.232.661.788
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.127.015.056	212.760.269	(228.801.482)	15.110.973.843
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	121.226.423.816	212.760.269	(228.801.482)	121.210.382.603
06 tháng đầu năm 2025	Thuyết minh	01/01/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2025 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		1.119.048.486	2.747.698.486	-	3.866.746.972
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.747.698.486	-	(2.747.698.486)	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	-	-	2.232.661.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.967.000.237	1.128.581.528	(128.000.000)	13.967.581.765
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	119.066.408.997	3.876.280.014	(2.875.698.486)	120.066.990.525

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc

Đỗ Thị Kim Cúc
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Ngô Minh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPDC-UBCK ngày 10/08/2020, số 19/GPDC-UBCK ngày 22/02/2023, số 54/GPDC-UBCK ngày 15/05/2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 23 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 30 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	02-03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.11 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất; các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của khoản đầu tư đó; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT- BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 12 tháng;

- Chi phí dịch vụ môi giới giới thiệu khách hàng tham gia góp vốn vào quỹ do Công ty quản lý được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước gồm phí dịch vụ quản lý quỹ hoặc phí dịch vụ quản lý theo hợp đồng ủy thác đầu tư từ khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	29.085.059	734.085.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.699.491.136	10.871.978.575
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	28.000.000.000
	18.728.576.195	39.606.063.634

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	VND	Không kỳ hạn	0,10%	5.484.959.374
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	VND	Không kỳ hạn	0,10%	7.341.873.515
- Các ngân hàng khác				872.658.247
				13.699.491.136
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	VND	01 tháng	3,30%	5.000.000.000
				5.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	22.111.208.376	30.157.599.573
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	55.333.347.662	28.202.255.822
Tiền gửi có kỳ hạn	-	5.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá	1.889.280.217	578.247.803
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)	277.100.000	9.927.100.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Cân bằng PVCOM (PBIF)	14.500.000.000	14.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15.435.529.409)	(9.607.648.448)
	78.675.406.846	78.757.554.750

Trong đó: Đầu tư ngắn hạn đối với Bên liên quan

- Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)	277.100.000	9.927.100.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư Cân bằng PVCOM (PBIF)	14.500.000.000	14.500.000.000
	14.777.100.000	24.427.100.000

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 kèm theo.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Xuân Phát	7.847.586.434	-
Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF)	10.152.555.000	-
	18.000.141.434	-

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ trái phiếu	6.872.589.991	4.228.210.059
	6.872.589.991	4.228.210.059
Trong đó: Phải thu với bên liên quan		
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)	57.469.586	124.869.258
- Quỹ đầu tư Cân bằng PVCOM (PBIF)	101.015.865	166.436.974
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	817.066.476	435.124.504
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	2	2
	975.551.929	726.430.738

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tạm ứng	845.210.986	365.430.864
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	11.500.659.565	11.500.659.565
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
Phải thu thuế TNCN nộp thay	154.492.546	4.389.184
	12.768.363.097	12.138.479.613

(*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du, Thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký các biên bản gia hạn thanh toán công nợ đến 27/12/2020 với số tiền còn phải thanh toán là 18,72 tỷ VND (trong đó gốc 12,9 tỷ VND và tiền phạt 5,82 tỷ VND). Sau nhiều lần đôn đốc, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng mới thực hiện chi trả cho Công ty số tiền là 1,4 tỷ VND. Công ty đã nhận quyết định thi hành án của Cục thi hành án dân sự Quận Hai Bà Trưng trong năm 2023 với tổng số tiền phải thu bao gồm tiền gốc góp vốn và tiền phạt hợp đồng, phạt chậm thanh toán là 24,3 tỷ VND. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa thu hồi được các khoản công nợ trên. Vì vậy, Ban Điều hành Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định và lãi chậm trả cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến thời điểm hiện tại. Từ ngày 31/12/2022, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ khoản phải thu này.

b) Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	415.422.800	410.422.800
	415.422.800	410.422.800
Trong đó: Phải thu dài hạn khác với các bên liên quan:		
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản	394.422.800	394.422.800
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
	394.422.800	394.422.800

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng	11.768.659.565	-	11.768.659.565	-
	11.768.659.565	-	11.768.659.565	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	79.088.905	79.088.905
Chi phí trả trước phí dịch vụ môi giới (*)	266.844.474	1.058.353.926
	345.933.379	1.137.442.831

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phần mềm Fincorp	180.555.547	-
	180.555.547	-

(*) Phí dịch vụ trả cho bên giới thiệu khách hàng tham gia góp vốn vào quỹ do Công ty quản lý và giới thiệu khách hàng ủy thác đầu tư.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	408.356.089	408.356.089
	408.356.089	408.356.089

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	515.468.637	1.417.085.700	1.932.554.337
Tại ngày 30/06/2026	515.468.637	1.417.085.700	1.932.554.337
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	515.468.637	752.826.759	1.268.295.396
Trích khấu hao	-	88.567.854	88.567.854
Tại ngày 30/06/2026	515.468.637	841.394.613	1.356.863.250
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	664.258.941	664.258.941
Tại ngày 30/06/2026	-	575.691.087	575.691.087

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 515.468.637 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	1.857.920.000	51.000.000	1.908.920.000
Chuyển sang phân bổ chi phí trả trước	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	357.920.000	51.000.000	408.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	1.594.031.121	51.000.000	1.645.031.121
Trích khấu hao	55.555.556	-	55.555.556
Chuyển sang phân bổ chi phí trả trước	(1.291.666.677)	-	(1.291.666.677)
Tại ngày 30/06/2026	357.920.000	51.000.000	408.920.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	263.888.879	-	263.888.879
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 408.920.000 VND.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.859.259	41.542.589
Thuế thu nhập cá nhân	156.089.559	652.862.394
	157.948.818	694.404.983

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	51.300.000	115.500.000
Chi phí môi giới	203.795.773	180.433.155
Chi phí phải trả khác	317.552.285	10.575.000
	572.648.058	306.508.155

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.171.445	-
Bảo hiểm xã hội	106.572.644	195.440.070
Bảo hiểm y tế	15.702.870	31.385.364
Bảo hiểm thất nghiệp	6.979.050	13.949.044
Lương hiệu quả kinh doanh	1.023.478.576	1.041.839.338
Phải trả khác	30.563.039	25.925.789
	1.209.467.624	1.308.539.605

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản phí quản lý được nhận trước từ Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Xanh PV-Asong và các hợp đồng ủy thác đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
06 tháng đầu năm 2025									
Tại ngày 01/01/2025	100.000.000.000	1.119.048.486		2.747.698.486		2.232.661.788	12.967.000.237	119.066.408.997	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	1.128.581.528	1.128.581.528	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(128.000.000)	(128.000.000)	
Điều chuyển quỹ	-	2.747.698.486		(2.747.698.486)		-	-	-	
Tại ngày 30/06/2025	100.000.000.000	3.866.746.972		-		2.232.661.788	13.967.581.765	120.066.990.525	
06 tháng đầu năm 2026									
Tại ngày 01/01/2026	100.000.000.000	3.866.746.972		-		2.232.661.788	15.127.015.056	121.226.423.816	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	212.760.269	212.760.269	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(228.801.482)	(228.801.482)	
Tại ngày 30/06/2026	100.000.000.000	3.866.746.972		-		2.232.661.788	15.110.973.843	121.210.382.603	

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 198/NQ-QLQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%		VND	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2025	100,00%		15.127.015.056	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế năm 2025)	0,76%		114.400.741	
Trích Quỹ thưởng người quản lý (5% lợi nhuận sau thuế năm 2025)	0,76%		114.400.741	
Lợi nhuận chưa phân phối	98,49%		14.898.213.574	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam	99,97	99.970.000.000	99,97	99.970.000.000
Các cổ đông khác	0,03	30.000.000	0,03	30.000.000
	<u>100,00</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>100.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.866.746.972	3.866.746.972
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.232.661.788	2.232.661.788
	<u>6.099.408.760</u>	<u>6.099.408.760</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê mặt bằng văn phòng tại Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam (PAMC) theo hợp đồng số 471A/2013/HĐTMB/AMC-PVFC CAPITAL ký ngày 25/11/2013 và các phụ lục hợp đồng kèm theo với tổng diện tích sử dụng là 310 m2, thời gian sử dụng đến 15/01/2029.

19 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	203.706.320.261	58.099.549.071
Số tăng trong kỳ	4.949.200.691.484	24.576.029.211.193
Số giảm trong kỳ	(5.087.894.505.824)	(24.538.506.082.531)
Số dư cuối kỳ	65.012.505.921	95.622.677.733
Chi tiết số dư tại thời điểm:		
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	65.011.099.475	203.699.230.393
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	1.406.446	7.089.868
	65.012.505.921	203.706.320.261

20 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	3.806.872.231.520	2.761.667.618.963
- Cổ phiếu	459.875.838.336	625.994.558.853
- Trái phiếu	1.324.407.662.005	1.336.659.464.067
- Chứng chỉ tiền gửi	1.612.488.731.179	577.913.596.043
- Tiền gửi có kỳ hạn	410.100.000.000	221.100.000.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	51.700.000.000
- Cổ phiếu	-	51.700.000.000
	3.806.872.231.520	2.813.367.618.963

21 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền lãi trái phiếu	119.504.232.878	54.773.527.398
Cổ tức nhà đầu tư	1.360.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	42.920.864.186	24.816.719.971
Tiền bán trái phiếu	292.655.998	20.970.268.321
Tiền bán chứng chỉ tiền gửi	490.643.836	-
Tiền đặt cọc mua chứng khoán	11.741.700.000	490.359.560.000
	176.310.096.898	590.920.075.690

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phí lưu ký	5.640.976.819	5.424.859.727
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	6.714.104.540	3.936.903.827
Tiền đặt cọc	500.000.000	500.000.000
Tiền mua bán chứng khoán	-	2.203.310.000
Khác	227.528.139	252.204.549
	13.082.609.498	12.317.278.103

23 . DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	10.342.980.780	12.549.939.223
	10.342.980.780	12.549.939.223
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	4.280.578.781	4.790.926.102

24 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.170.785.263	2.002.489.112
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và chi phí hoạt động khác	3.927.197.044	4.196.798.715
	6.097.982.307	6.199.287.827

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	1.893.872.835	1.064.357.834
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	1.195.237	157.242.110
Lãi bán các khoản đầu tư ngắn hạn khác	5.062.102.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.273.000.000	948.700.000
	8.230.170.072	2.170.299.944
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	141.556.952	175.430.903

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán	-	215.890.495
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.827.880.961	209.832.128
	5.827.880.961	425.722.623

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.572.559.381	2.677.510.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.123.410	367.516.188
Thuế, phí và lệ phí	75.288.455	146.878.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.459.595.661	1.535.662.958
Chi phí khác bằng tiền	2.179.460.408	2.239.078.689
	6.431.027.315	6.966.647.189
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan	949.155.243	916.998.851
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>		

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	212.760.269	1.128.581.528
Các khoản điều chỉnh tăng	494.555.462	565.286.471
- Chi phí không hợp lệ	494.555.462	565.286.471
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.273.000.000)	(1.693.867.999)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.273.000.000)	(948.700.000)
- Chi phí dự phòng tổn thất vào Phú Sơn chưa được trừ năm trước, được trừ kỳ này	-	(745.167.999)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(565.684.269)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(408.356.090)	(572.002.051)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(408.356.090)	(572.002.051)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	212.760.269	1.128.581.528
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	212.760.269	1.128.581.528
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	113

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

- 1) Tính đến ngày 30/06/2026, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đang quản lý là 270,3 tỷ VND.
- 2) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Vam, Công ty được ủy thác thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đang quản lý đến thời điểm 30/06/2026 là 2.021,1 tỷ VND.
- 3) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Công nghệ TechLab, Công ty được ủy thác thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đang quản lý đến thời điểm 30/06/2026 là 316,9 tỷ VND.
- 4) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với các cá nhân, tổ chức khác; các cá nhân, tổ chức khác đồng ý ủy thác cho Công ty đang quản lý và giải ngân thanh toán danh mục đầu tư với tổng số vốn đang quản lý đến thời điểm 30/06/2026 là 1.196,1 tỷ VND.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm 30/06/2026, tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý là 03 quỹ

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG (PAGGF), Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF), Quỹ đầu tư cân bằng PVcom (PBIF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG (PAGGF) tại ngày 30/06/2026 là: 64.645.547.554 VND tương ứng với 7.100.000 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) tại ngày 30/06/2026 là: 18.312.031.549 VND tương đương với 1.199.106,85 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF) tại ngày 30/06/2026 là: 30.155.525.746 VND tương ứng với 4.789.991,64 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Chứng khoán kinh doanh	1.361.340.000	-	-	1.361.340.000
	<u>1.361.340.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.361.340.000</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Chứng khoán kinh doanh	1.423.200.000	-	-	1.423.200.000
	<u>1.423.200.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.423.200.000</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.699.491.136	-	-	18.699.491.136
Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác	25.872.434.957	415.422.800	-	26.287.857.757
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	57.214.038.838	-	-	57.214.038.838
	<u>101.785.964.931</u>	<u>415.422.800</u>	<u>-</u>	<u>102.201.387.731</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.871.978.575	-	-	38.871.978.575
Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác	5.176.277.910	410.422.800	-	5.586.700.710
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	33.724.120.064	-	-	33.724.120.064
	<u>77.772.376.549</u>	<u>410.422.800</u>	<u>-</u>	<u>78.182.799.349</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.605.408.549	-	-	1.605.408.549
Chi phí phải trả	572.648.058	-	-	572.648.058
	<u>2.178.056.607</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.178.056.607</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.406.867.606	-	-	1.406.867.606
Chi phí phải trả	306.508.155	-	-	306.508.155
	<u>1.713.375.761</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.713.375.761</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
- Quỹ thành viên Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG (PAGGF)	Quỹ Thành viên do Công ty quản lý
- Quỹ đầu tư Cân bằng PVcom (PBIF)	Quỹ mở do Công ty quản lý
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVcom (PVBF)	Quỹ mở do Công ty quản lý
- Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư	2.881.941.972	2.234.779.659
- Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam	381.941.972	2.007.998.837
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	226.780.822
Doanh thu quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.398.636.809	2.556.146.443
- Quỹ thành viên Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG	1.058.767.616	1.058.165.171
- Quỹ đầu tư Cân Bằng PVcom (PBIF)	215.522.287	1.282.735.014
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVcom (PVBF)	124.346.906	215.246.258
Thu nhập từ lãi tiền gửi	141.556.952	175.510.321
- Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam	140.141.375	175.430.903
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	1.415.577	79.418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	949.155.243	916.998.851
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam	949.066.860	916.743.780
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	88.383	255.071

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam	5.000.000.000	10.000.000.000
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	7.978.063.555	4.135.642.746
- Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam	7.341.873.515	202.779.900
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	636.190.040	3.932.862.846
Phải thu khách hàng về bán chứng chỉ quỹ	10.152.555.000	-
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVcom (PVBF)	10.152.555.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/01/2026)	15.000.000	120.000.000
Ông Ngô Ngọc Quang	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/01/2026)	30.000.000	-
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên HĐQT, Giám đốc miễn nhiệm ngày 30/07/2026	654.650.000	775.028.236
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT	30.000.000	80.000.000

Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát

		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	24.000.000	64.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	15.000.000	40.000.000
Bà Phạm Quỳnh Trang	Thành viên Ban kiểm soát	15.000.000	40.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán và soát xét.

Ban Điều hành Công ty đã quyết định điều chỉnh phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng Cân đối kế toán					
Đầu tư ngắn hạn	121	87.786.955.395	88.365.203.198	578.247.803	(*)
Các khoản phải thu khác	135	12.716.727.416	12.138.479.613	(578.247.803)	(*)

(*) Phân loại lại khoản mục trình bày dự thu lãi tiền gửi và giấy tờ có giá để phù hợp hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.


 Phạm Thị Thanh Vân
 Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026


 Đỗ Thị Kim Cúc
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Ngô Minh
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGÂN HẠN

	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	22.111.208.376	30.157.599.573	-	-	(10.064.033.409)	(9.607.648.447)	12.047.174.967	20.549.951.126
Chứng khoán niêm yết ⁽¹⁾	1.491.743.191	1.491.743.191	-	-	(130.403.191)	(68.543.191)	1.361.340.000	1.423.200.000
- BWE	966.384.906	966.384.906	-	-	(66.384.906)	(18.384.906)	900.000.000	948.000.000
- HPG	525.358.285	525.358.285	-	-	(64.018.285)	(50.158.285)	461.340.000	475.200.000
Chứng khoán chưa niêm yết ⁽²⁾	20.619.465.185	28.665.856.382	-	-	(9.933.630.218)	(9.539.105.256)	10.685.834.967	19.126.751.126
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	(6.956.000.000)	(6.956.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội ⁽³⁾	-	5.000.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ ⁽³⁾	-	3.046.391.197	-	-	-	-	-	3.046.391.197
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	259.468.200	259.468.200	-	-	(178.681.365)	(178.681.365)	80.786.835	80.786.835
- Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Viễn Đông VASS	281.996.985	281.996.985	-	-	-	-	281.996.985	281.996.985
- Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	1.710.000.000	1.710.000.000	-	-	(1.710.000.000)	(1.710.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	1.212.000.000	1.212.000.000	-	-	(1.088.948.853)	(694.423.891)	123.051.147	517.576.109

(1) Đối với các chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

(2) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trị sổ sách.

(3) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (PVOIL Hà Nội) và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ (PVOIL Phú Mỹ) cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Xuân Phát như sau:

- Chuyển nhượng 500.000 cổ phần PVOIL Hà Nội với tổng giá trị chuyển nhượng 5.001.000.000 VND;
- Chuyển nhượng 312.727 cổ phần PVOIL Phú Mỹ với tổng giá trị chuyển nhượng 3.046.586.434 VND;

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGÂN HẠN

	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	71.999.727.879	58.207.603.625	146.070.217	5.241.296.133	(5.371.496.000)	-	66.774.302.096	63.448.899.758
- Chứng chỉ tiền gửi của Công ty tài chính cổ phần Tín Việt ⁽⁴⁾	36.333.347.662	28.202.255.822	-	-	-	-	36.333.347.662	28.202.255.822
- Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ⁽⁵⁾	14.000.000.000	-	-	-	-	-	14.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ⁽⁶⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF)	14.500.000.000	14.500.000.000	-	211.840.061	(5.371.496.000)	-	9.128.504.000	14.711.840.061
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF)	277.100.000	9.927.100.000	146.070.217	5.029.456.072	-	-	423.170.217	14.956.556.072
- Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá	1.889.280.217	578.247.803	-	-	-	-	1.889.280.217	578.247.803
	94.110.936.255	88.365.203.198	146.070.217	5.241.296.133	(15.435.529.409)	-	78.821.477.063	83.998.850.884

Thông tin các chứng chỉ tiền gửi do Công ty đang nắm giữ như sau:

Mã chứng chỉ	Số lượng	Mệnh giá (VND/CCQ)	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Giá gốc	Lãi dự thu	Tổng giá trị số sách
(4) Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VietCredit)								
CCTG2025.01.128	50	100.000.000	06 tháng	28/08/2026	7,10%	5.000.000.000	298.589.041	5.298.589.041
CCTG2025.01.129	50	100.000.000	06 tháng	31/08/2026	7,10%	5.000.000.000	297.616.438	5.297.616.438
CCTG2025.02.12 - CL01	100	100.000.000	12 tháng	02/10/2026	8,00%	10.083.283.462	527.092.547	10.610.376.009
CCTG2025.01.148 - CL01	80	100.000.000	12 tháng	24/11/2026	8,10%	8.118.972.360	377.465.390	8.496.437.750
CCTG2026.02.40	80	100.000.000	12 tháng	04/01/2027	9,50%	8.131.091.840	3.174.336	8.134.266.176
Tổng cộng	360					36.333.347.662	1.503.937.752	37.837.285.414
(5) Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC								
CHD20260108-02	50	100.000.000	06 tháng	14/07/2026	8,00%	5.000.000.000	184.109.589	5.184.109.589
CHD20260421-01	40	100.000.000	06 tháng	22/01/2027	8,80%	4.000.000.000	67.506.849	4.067.506.849
CHD20260619-01	50	100.000.000	12 tháng	23/03/2027	9,00%	5.000.000.000	9.863.014	5.009.863.014
Tổng cộng	140					14.000.000.000	261.479.452	14.261.479.452

(6) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với số tiền gốc là 5.000.000.000 VND, với lãi suất từ 8,5%/năm, ngày đáo hạn 24/09/2026, số tiền lãi dự thu tới 30/06/2026 là 115.273.972 VND.